

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG
TRÌNH ĐÔ THỊ ĐÔNG HÀ**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007 của UBND Tỉnh Quảng Trị.

Theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà, Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà thành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200011389, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp, Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3 ngày 12/12/2019.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng lắp đặt công trình, thu gom, thu xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và rác thải độc hại, quản lý các công trình công cộng.

Tên tiếng anh: DONGHA ENVIRONMENT AND URBAN WORKS JOINTSTOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY CP MT&CTĐT ĐÔNG HÀ

Mã chứng khoán: MCD (hủy đăng ký giao dịch Upcom kể từ ngày 05/12/2023)

Trụ sở chính: Đường Trần Bình Trọng, Khu phố 8, Phường 5, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Phúc	Thành viên
Bà	Lê Thị Hồng Minh	Thành viên
Ông	Lê Thái Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Lệ Chi	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30/06/2023)
Bà	Ngô Như Ngọc	Thành viên
Ông	Trần Thanh Thiện	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Văn Phúc	Giám đốc
Bà	Lê Thị Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông	Lê Thái Hưng	Phó Giám đốc
Bà	Lê Thị Hồng Minh	Phụ trách kế toán (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)
Bà	Nguyễn Thị Lệ Chi	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/07/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
-----	-----------------	----------

4. Các thông tin khác

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 1160/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2023, giá trị cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch là 3.320.190.000 đồng tương ứng với 332.019 cổ phiếu.

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: MCD
- Ngày hủy đăng ký giao dịch: 05/12/2023
- Ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống giao dịch Upcom: 04/12/2023

Lý do hủy đăng ký giao dịch: Công ty là doanh nghiệp cổ phần hóa sau 01 năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng (“MOORE AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đông Hà, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN TUẤN ANH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

38
TY
TR
NH
H
NG

57
ANH
TNI
AN
FIN H
AI
RANG
Đ

Số: B1123095-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ ĐÔNG HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng**Nguyễn Thị Hiệp****Phó Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1**Hồ Thị Hà Lan****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3080-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.685.235.605	14.832.788.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.040.260.145	427.628.802
1. Tiền	111		1.040.260.145	427.628.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.646.821.964	13.240.607.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.886.002.886	11.855.186.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	76.600.000	325.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	954.107.628	1.293.291.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(269.888.550)	(233.370.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	998.153.496	1.164.552.273
1. Hàng tồn kho	141		998.153.496	1.164.552.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.326.672.656	11.084.720.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.816.225.825	9.315.789.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.816.225.825	9.315.789.419
- Nguyên giá	222		38.170.888.169	37.267.406.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.354.662.344)	(27.951.617.111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	885.256.277
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	885.256.277
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		510.446.831	883.674.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	510.446.831	883.674.502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.011.908.261	25.917.509.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.305.706.640	15.343.895.228
I. Nợ ngắn hạn	310		12.423.549.973	10.267.759.001
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	1.369.586.408	726.668.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.580.000	7.020.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.424.837.277	1.221.813.305
4. Phải trả người lao động	314	V.13	3.739.730.531	1.855.455.761
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	817.626.283	812.497.545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	4.511.654.517	4.466.933.383
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.534.957	1.177.370.957
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.882.156.667	5.076.136.227
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3.681.102.167	4.908.136.227
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		201.054.500	168.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.706.201.621	10.573.613.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	7.344.011.413	6.718.337.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.320.190.000	3.320.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.320.190.000	3.320.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.000.000	66.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.119.376.716	1.816.471.143
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.838.444.697	1.515.676.702
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.148.838	1.148.838
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.837.295.859	1.514.527.864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.362.190.208	3.855.275.944
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.362.190.208	3.855.275.944
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.011.908.261	25.917.509.017

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.855.230.382	49.204.722.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	55.855.230.382	49.204.722.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	47.070.923.996	41.262.421.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.784.306.386	7.942.301.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.216.228	9.787.633
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	429.016.718	475.990.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		429.016.718	475.990.341
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.998.169.402	5.574.342.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.365.336.494	1.901.756.342
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	68.716.670	7.953.876
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(68.716.670)	(7.953.876)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.296.619.824	1.893.802.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	459.323.965	379.274.602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.837.295.859	1.514.527.864
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	5.534	2.188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.534	2.188

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.559.636.763	49.697.533.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.336.065.137)	(20.384.561.753)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.250.805.610)	(18.348.677.942)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(429.016.718)	(475.990.341)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(429.274.602)	(498.651.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		898.406.777	2.197.780.797
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.639.802.659)	(11.393.493.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.373.078.814	793.940.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(185.260.000)	(885.256.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	8.216.228	9.787.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.043.772)	(875.468.644)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	10.770.801.080	11.382.369.103
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(11.953.114.006)	(11.892.298.986)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(401.090.773)	(405.395.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.583.403.699)	(915.325.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		612.631.343	(996.853.528)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		427.628.802	1.424.482.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.040.260.145</u>	<u>427.628.802</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TUẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007 của UBND Tỉnh Quảng Trị.

Theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà, Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Môi Trường và Công trình Đô Thị Đông Hà thành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200011389, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp, Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3 ngày 12/12/2019.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DONGHA ENVIRONMENT AND URBAN WORKS JOINTSTOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY CP MT&CTĐT ĐÔNG HÀ

Mã chứng khoán: MCD (hủy đăng ký giao dịch Upcom kể từ ngày 05/12/2023)

Trụ sở chính: Đường Trần Bình Trọng, Khu phố 8, Phường 5, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vệ sinh môi trường và dịch vụ đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng lắp đặt công trình, thu gom, thu xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và rác thải độc hại, quản lý các công trình công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 1160/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2023, giá trị cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch là 3.320.190.000 đồng tương ứng với 332.019 cổ phiếu.

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

- Mã chứng khoán: MCD

- Ngày hủy đăng ký giao dịch: 05/12/2023

- Ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống giao dịch Upcom: 04/12/2023

Lý do hủy đăng ký giao dịch: Công ty là doanh nghiệp cổ phần hóa sau 01 năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 247 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 243 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

9 Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2020.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023		01/01/2023	
Tiền	1.040.260.145		427.628.802	
Tiền mặt	276.486.362		264.003.928	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	763.773.783		163.624.874	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Quảng Trị	38.969.637		89.334.705	
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển NT - CN Quảng Trị	724.804.146		74.290.169	
Cộng	1.040.260.145		427.628.802	
Phải thu của khách hàng				
2. ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	15.886.002.886	(269.888.550)	11.855.186.855	(233.370.550)
+ Trung tâm quản lý, phát triển cụm công nghiệp và DV công ích	12.681.391.603	-	9.884.624.903	-
+ Công ty CP Trường Danh	2.105.473.000	-	106.612.000	-
+ Khách hàng khác	1.099.138.283	(269.888.550)	1.863.949.952	(233.370.550)
Cộng	15.886.002.886	(269.888.550)	11.855.186.855	(233.370.550)
Trả trước cho người bán				
3. ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	76.600.000	-	325.500.000	-
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường Sáng	51.600.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Phong Phú - TP Đông Hà	-	-	100.000.000	-
+ Công ty TNHH SX và TM Nguyễn Huy - TP Đông Hà	-	-	183.000.000	-
+ Nhà cung cấp khác	25.000.000	-	42.500.000	-
Cộng	76.600.000	-	325.500.000	-
4. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	467.390.261	-	467.390.261	-
Phải thu tạm ứng	228.306.553	-	623.607.564	-
Phải thu khác	258.410.814	-	202.293.614	-
+ Phải thu khác	258.410.814	-	202.293.614	-
Cộng	954.107.628	-	1.293.291.439	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	269.888.550	-	233.370.550	-
- Nợ quá hạn trên 3 năm	269.888.550	-	233.370.550	-
Cộng	269.888.550	-	233.370.550	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	410.162.345	-	563.936.700	-
Công cụ, dụng cụ	143.984.996	-	182.899.281	-
Chi phí SXKD dở dang	155.928.409	-	192.696.738	-
Hàng hoá	288.077.746	-	225.019.554	-
Cộng	998.153.496	-	1.164.552.273	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ xuất dùng	510.446.831	883.674.502
Cộng	510.446.831	883.674.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.592.121.756	21.983.930.774	9.691.354.000	37.267.406.530
<i>Mua trong năm</i>	-	-	144.000.000	144.000.000
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	759.481.639	759.481.639
<i>Tặng khác</i>	1.581.772.000	-	20.362.158.774	21.943.930.774
<i>Giảm khác</i>	-	(21.943.930.774)	-	(21.943.930.774)
Số dư cuối năm	7.173.893.756	40.000.000	30.956.994.413	38.170.888.169
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.573.232.245	15.382.959.514	8.995.425.352	27.951.617.111
<i>Khấu hao trong năm</i>	328.603.560	8.000.004	2.066.441.669	2.403.045.233
<i>Tặng khác</i>	649.778.892	-	14.713.180.612	15.362.959.504
<i>Giảm khác</i>	-	(15.362.959.504)	-	(15.362.959.504)
Số dư cuối năm	4.551.614.697	28.000.014	25.775.047.633	30.354.662.344
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.018.889.511	6.600.971.260	695.928.648	9.315.789.419
Số dư cuối năm	2.622.279.059	11.999.986	5.181.946.780	7.816.225.825

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.272.781.635 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.350.110.725 đồng

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi phí phát sinh		Kết chuyển vào TSCĐ/ Chi phí trả trước trong năm	31/12/2023
	01/01/2023	trong năm		
- Mua sắm TSCĐ	743.451.639	16.030.000	(759.481.639)	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	141.804.638	-	(141.804.638)	-
<i>Công trình cải tạo vườn ươm công ty</i>	141.804.638	-	(141.804.638)	-
Cộng	885.256.277	16.030.000	(901.286.277)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	1.369.586.408	1.369.586.408	726.668.050	726.668.050
+ Công ty TNHH MTV Phúc Việt Nguyên	215.244.000	215.244.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Hiếu Hợp	238.797.180	238.797.180	-	-
+ Công ty Xăng dầu Quân đội khu vực 2	239.055.040	239.055.040	-	-
+ Công ty TNHH MTV Sơn Thủy	-	-	301.763.880	301.763.880
+ Công ty CP TM Thạch Hãn	130.667.850	130.667.850	95.490.170	95.490.170
+ Trương Thị Như Nhung	492.184.500	492.184.500	329.414.000	329.414.000
+ Nhà cung cấp khác	53.637.838	53.637.838	-	-
Cộng	1.369.586.408	1.369.586.408	726.668.050	726.668.050

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước	5.580.000	7.020.000
+ Công ty TNHH Thiện Long Nha Trang	-	7.000.000
+ Khách hàng khác	5.580.000	20.000
Cộng	5.580.000	7.020.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.118.659.874	2.527.582.954	2.355.780.404	1.290.462.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.274.602	459.323.965	429.274.602	109.323.965
Thuế thu nhập cá nhân đất	23.878.829	16.121.527	14.949.468	25.050.888
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	1.221.813.305	3.123.144.362	2.920.120.390	1.424.837.277

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho doanh thu cung cấp dịch vụ	10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả

31/12/2023

01/01/2023

3.739.730.531

1.855.455.761

Cộng

3.739.730.531

1.855.455.761

14. Phải trả ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2023

01/01/2023

817.626.283

812.497.545

+ Phải trả UBND tỉnh Quảng Trị

608.000.000

608.000.000

+ Phải trả khác

209.626.283

204.497.545

Cộng

817.626.283

812.497.545

(*) Đây là phần giá trị tài sản tăng sau khi có Quyết định số 1038/QĐ/UBND ngày 09/05/2019 và biên bản giao nhận tài sản ngày 12/02/2020

15. Vay

31/12/2023

01/01/2023

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**a. Vay ngắn hạn**

4.511.654.517

4.511.654.517

4.466.933.383

4.466.933.383

Vay ngân hàng (15.1)

3.284.620.457

3.284.620.457

3.239.899.323

3.239.899.323

+ Ngân hàng Nông Nghiệp
và Phát triển NT - CN
Quảng Trị

3.284.620.457

3.284.620.457

3.239.899.323

3.239.899.323

Vay dài hạn đến hạn trả

1.227.034.060

1.227.034.060

1.227.034.060

1.227.034.060

+ Ngân hàng Phát triển
VN (Dự án của BTC)

1.227.034.060

1.227.034.060

1.227.034.060

1.227.034.060

b. Vay dài hạn

3.681.102.167

3.681.102.167

4.908.136.227

4.908.136.227

Vay ngân hàng

3.681.102.167

3.681.102.167

4.908.136.227

4.908.136.227

+ Ngân hàng Phát triển
VN (Dự án của BTC)

3.681.102.167

3.681.102.167

4.908.136.227

4.908.136.227

Cộng

8.192.756.684

8.192.756.684

9.375.069.610

9.375.069.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay (tiếp theo)

Trình bày thông tin chi tiết về từng khoản vay

15.1. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- CN Quảng Trị để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 05/07/2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng trụ sở làm việc và toàn bộ tài sản của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà được xây dựng trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21 địa chỉ Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất 5.4%/ năm, thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 25/01/2010. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo

15.2. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.227.034.060	3.681.102.167	-	4.908.136.227
Cộng	1.227.034.060	3.681.102.167	-	4.908.136.227
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.227.034.060	4.908.136.227	-	6.135.170.287
Cộng	1.227.034.060	4.908.136.227	-	6.135.170.287

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 36**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị	55,37%	1.838.490.000	1.838.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44,63%	1.481.700.000	1.481.700.000
Cộng	100,00%	3.320.190.000	3.320.190.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	3.320.190.000	100%	3.320.190.000	-
Cộng	3.320.190.000	100%	3.320.190.000	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 3.320.190.000 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	3.320.190.000	3.320.190.000
Vốn góp cuối năm	3.320.190.000	3.320.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	401.090.773	405.395.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Cổ tức	Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>12%</i>
5. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	332.019	332.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	332.019	332.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>332.019</i>	<i>332.019</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	332.019	332.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>332.019</i>	<i>332.019</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	2.119.376.716	1.816.471.143
Cộng	2.119.376.716	1.816.471.143

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ:**

Theo quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị về việc giao cho đơn vị tiếp nhận, vận hành các công trình thuộc Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông và Biên bản giao nhận ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa Công ty CP Môi Trường Đô thị Đông Hà với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị và Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, công trình: cơ sở thu hồi vật liệu tái chế Đông Hà bao gồm phần xây dựng, phương tiện vận tải và công cụ dụng cụ. Toàn bộ danh mục tài sản đã được Công ty tiếp nhận và sử dụng. Trong đó Công ty đã hạch toán tăng tài sản cố định các phương tiện vận tải đã xác định được giá trị, tài sản và công cụ còn lại chưa xác định giá trị và chưa hạch toán trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Theo Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2021 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quyết toán hạng mục hoàn thành cơ sở thu hồi vật liệu tái chế Đông Hà thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh quảng trị với tổng giá trị giao công ty tiếp nhận là 10.595.367.000 đ (Công ty đang chờ xử lý).

17.1. Phần công trình xây dựng

- Nhà cơ sở tái chế: Nhà 01 tầng, công trình cấp III, diện tích 800 m²; Chiều cao 8,3m.
- Nhà vệ sinh: Kích thước: (3,3x3,6)m
- Nhà để máy phát điện: Kích thước: (3,3x4,2)m
- Hạng mục băng tải phân loại rác thải: Hạng mục băng tải phân loại rác với công suất 60m³/ca làm việc (8 giờ)/ngày.
- Các hạng mục xây dựng phụ trợ: Tường chắn đất, cổng và tường rào, đường vào và cổng thoát nước, hệ thống thoát nước, san nền và sân nhà tái chế, cây xanh, hạng mục điện và cấp điện, hệ thống chống sét;
- Hạng mục đường nối từ cổng phụ nhà tái chế ra khu chôn lấp rác với chiều dài 306,79m, nền đường B(nền)=6,5-9,5m; B(mặt)=5,5-8,5m; kết cấu mặt đường BTXM dày 25cm.

17.2. Phần máy móc, vật tư thiết bị:

- Máy phát điện Hữu Toàn, động cơ Honda, CS 5,5/6,0 Kva: 01 Bộ;
- Bộ máy tính để bàn: 01 bộ;
- Máy in A4 Canon LBP 2900: 01 bộ;
- Bàn làm việc HP204S Hòa Phát: 01 bộ;
- Ghế xoay văn phòng SG528H Hòa Phát: 01 cái;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17.2. Phần máy móc, vật tư thiết bị (tiếp theo):

- Tủ tài liệu CAST09K3 Hòa Phát: 01 cái;
- Giá thép đa năng để văn phòng phẩm GS2-K1 Hòa Phát: 01 cái;
- Giường đơn Hòa Phát mã G6S: 01 cái;
- Bàn ghế tiếp khách Sofa SF12 nội thất Hòa Phát: 01 bộ;
- Cân 150 kg Nhơn Hòa: 01 cái;
- Cân 30 kg Nhơn Hòa: 01 cái;
- Thùng rác nhựa 240 lít MGB140: 10 cái;
- Quần áo bảo hộ lao động Thành Công: 10 bộ;
- Nón bảo hộ lao động Thành Công: 10 bộ;
- Ủng cao su trắng: 10 bộ;
- Kính bảo hộ KG714: 10 cái;
- Khẩu trang chống bụi 3M: 10 cái;
- Khẩu trang chống độc: 10 cái;
- Găng tay vải bạt 7: 20 cái;
- Găng tay cao su: 20 cái;
- Mặt nạ lọc bụi Koken G7: 5 cái;
- Máy xúc lật bánh lốp LiuGong, dung tích gầu xúc 1,7 m3: 01 xe;
- Hộp cứu hỏa KT500x650x200 sơn tĩnh điện: 04 hộp;
- Bình cứu hỏa MFZL4 ABC: 4 bình;
- Bình cứu hỏa MT3: 4 bình;
- Bảng nội quy, tiêu lệnh, cấm lửa, cấm hút thuốc: 4 cái;

Theo Quyết số 3430/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc điều chuyển tài sản công gồm 02 xe ô tô chuyên dùng của dự án thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà với tổng giá trị tài sản là 5.894.500.000 đồng (Công ty đang chờ xử lý).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động công ích	37.946.313.196	33.113.304.629
Doanh thu dịch vụ đô thị	6.960.003.036	6.859.615.503
Doanh thu sản xuất kinh doanh	10.948.914.150	9.231.802.681
Cộng	55.855.230.382	49.204.722.813
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động công ích	37.946.313.196	33.113.304.629
Doanh thu thuần dịch vụ đô thị	6.960.003.036	6.859.615.503
Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh	10.948.914.150	9.231.802.681
Cộng	55.855.230.382	49.204.722.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động công ích	31.832.988.435	27.993.477.954
Giá vốn dịch vụ đô thị	6.098.399.775	5.715.757.412
Giá vốn sản xuất kinh doanh	9.139.535.786	7.553.186.237
Cộng	47.070.923.996	41.262.421.603
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.216.228	9.787.633
Cộng	8.216.228	9.787.633
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	429.016.718	475.990.341
Cộng	429.016.718	475.990.341
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.185.125.059	2.889.308.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.220.675	41.151.212
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.689.324	199.689.312
Thuế, phí, lệ phí	535.231.139	490.242.087
Dự phòng phải thu khó đòi	36.518.000	(10.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	1.978.385.205	1.963.950.603
Cộng	5.998.169.402	5.574.342.160
7. Chi phí khác		
Chi phí trồng dặm các công trình	55.788.302	5.383.333
Xử lý cây trong kho bị chết	12.928.368	-
Các khoản bị phạt	-	2.570.543
Cộng	68.716.670	7.953.876
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.157.043.332	10.228.771.915
Chi phí nhân công	31.299.627.478	28.146.844.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.909.959.497	1.838.340.180
Chi phí dự phòng	36.518.000	(10.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.149.220	1.238.232.008
Chi phí khác bằng tiền	5.937.027.542	4.820.310.957
Cộng	53.032.325.069	46.262.499.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.296.619.824	1.893.802.466
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	2.570.543
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	2.570.543
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	2.296.619.824	1.896.373.009
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (5= 3*4)	459.323.965	379.274.602
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	459.323.965	379.274.602

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.837.295.859	1.514.527.864
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(788.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(788.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(788.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.837.295.859	726.527.864
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	332.019	332.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.534	2.188

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	332.019	332.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	332.019	332.019

Năm 2023, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bổ sung này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 4.562 đồng xuống còn 2.188 đồng.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.837.295.859	726.527.864
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.837.295.859	726.527.864
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	332.019	332.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	332.019	332.019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.534	2.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 100	71.524.965
VND	- 100	(71.524.965)
Năm trước	+ 100	89.474.408
VND	- 100	(89.474.408)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	15.616.114.336	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	269.888.550
Tổng cộng giá trị ghi sổ	15.616.114.336	-	-	269.888.550
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(269.888.550)
Giá trị thuần	15.616.114.336	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	11.621.816.305	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	233.370.550
Tổng cộng giá trị ghi sổ	11.621.816.305	-	-	233.370.550
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(233.370.550)
Giá trị thuần	11.621.816.305	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	4.511.654.517	3.681.102.167	-	8.192.756.684
Phải trả người bán	1.369.586.408	-	-	1.369.586.408
Cộng	5.881.240.925	3.681.102.167	-	9.562.343.092
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.239.899.323	6.135.170.287	-	9.375.069.610
Phải trả người bán	726.668.050	-	-	726.668.050
Cộng	3.966.567.373	6.135.170.287	-	10.101.737.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng trụ sở làm việc và toàn bộ tài sản của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà được xây dựng trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21 địa chỉ Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 37

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.770.801.080	11.382.369.103

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.953.114.006	11.892.298.986

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý 3a. chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao HĐQT, KSV	10.000.000	9.500.000
Lương HĐQT, BKS, Ban giám đốc	1.415.040.000	1.080.000.000
Cộng	1.425.040.000	1.089.500.000

3b.1. Công nợ các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023**

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động công ích, dịch vụ đô thị và sản xuất kinh doanh. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu hoạt động công ích	37.946.313.196	31.832.988.435	6.113.324.761
Doanh thu dịch vụ đô thị	6.960.003.036	6.098.399.775	861.603.261
Doanh thu sản xuất kinh doanh	10.948.914.150	9.139.535.786	1.809.378.364
Cộng	55.855.230.382	47.070.923.996	8.784.306.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022**

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động công ích, dịch vụ đô thị và sản xuất kinh doanh.
 Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu hoạt động công ích	33.113.304.629	27.993.477.954	5.119.826.675
Doanh thu dịch vụ đô thị	6.859.615.503	5.715.757.412	1.143.858.091
Doanh thu sản xuất kinh doanh	9.231.802.681	7.553.186.237	1.678.616.444
Cộng	49.204.722.813	41.262.421.603	7.942.301.210

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Những thông tin khác**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Đông Hà đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 1160/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 05/12/2023, giá trị cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch là 3.320.190.000 đồng tương ứng với 332.019 cổ phiếu.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 06 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
 VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
 ĐÔNG HÀ
 TỈNH QUẢNG TRỊ



NGUYỄN TUẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.320.190.000	66.000.000	1.816.471.143	406.544.038	5.609.205.181
Lợi nhuận	-	-	-	1.514.527.864	1.514.527.864
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(405.395.200)	(405.395.200)
Số dư cuối năm trước	3.320.190.000	66.000.000	1.816.471.143	1.515.676.702	6.718.337.845
Số dư đầu năm nay	3.320.190.000	66.000.000	1.816.471.143	1.515.676.702	6.718.337.845
Lợi nhuận	-	-	-	1.837.295.859	1.837.295.859
Trích quỹ thường quản lý điều hành	-	-	-	(22.500.000)	(22.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	(788.000.000)	(788.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	302.905.573	(302.905.573)	-
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(401.122.291)	(401.122.291)
Số dư cuối năm nay	3.320.190.000	66.000.000	2.119.376.716	1.838.444.697	7.344.011.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	15.886.002.886	(269.888.550)	11.855.186.855	(233.370.550)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.040.260.145	-	427.628.802	-
TỔNG CỘNG	16.926.263.031	(269.888.550)	12.282.815.657	(233.370.550)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay	8.192.756.684	-	9.375.069.610	-
- Phải trả người bán	1.369.586.408	-	726.668.050	-
TỔNG CỘNG	9.562.343.092	-	10.101.737.660	-
			16.656.374.481	12.049.445.107
			8.192.756.684	9.375.069.610
			1.369.586.408	726.668.050
			9.562.343.092	10.101.737.660